100

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2,556,514,189,295**	**2,219,902,251,373**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**2,458,626,532,274**	**2,157,034,677,769**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	476,644,967,334	353,654,864,680
111.1	1.1	Tiền		326,644,967,334	353,654,864,680
111.2	1.2	Các khoản tương đương tiền		150,000,000,000	-
112	3.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	181,884,055,489	114,139,692,385
113	4.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	611,019,178,082	634,000,000,000
114	5.	Các khoản cho vay	5	1,018,033,032,249	877,785,976,326
115	6.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	131,599,984,323	146,594,244,123
116	7.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(62,587,808,873)	(67,435,363,841)
117	8.	Các khoản phải thu	7	87,765,014,623	94,618,905,222
117.1	8.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		64,731,573,080	66,292,346,074
117.2	8.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		23,033,441,543	28,326,559,148
117.3	8.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		13,749,840,719	11,247,101,749
117.4	8.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9,283,600,824	17,079,457,399
118	9.	Trả trước cho người bán		1,999,949,570	1,509,056,890
119	10.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	7,790,563,815	7,464,790,695
122	11.	Các khoản phải thu khác	7	20,276,192,915	10,501,108,542
129	12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15,798,597,253)	(15,798,597,253)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**97,887,657,021**	**62,867,573,604**
131	1.	Tạm ứng		148,953,560	126,953,560
133	2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2,717,203,461	2,252,690,044
134	3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	95,021,500,000	60,487,930,000
137	4.	Tài sản ngắn hạn khác		209,000,000	209,000,000
139	5.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**42,477,687,860**	**34,243,141,681**
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**11,318,566,503**	**8,700,219,414**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	8,889,739,754	3,513,926,008
222	-	*Nguyên giá*		*36,229,105,021*	*27,630,859,021*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(27,339,365,267)*	*(24,116,933,013)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	12	2,428,826,749	5,186,293,406
228	-	*Nguyên giá*		*34,164,198,554*	*33,249,140,035*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(31,735,371,805)*	*(28,062,846,629)*
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**31,159,121,357**	**25,542,922,267**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1,940,511,160	1,975,879,250
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	9,218,880,197	2,737,845,522
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	19,999,730,000	20,829,197,495
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2,598,991,877,155**	**2,254,145,393,054**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1,890,669,524,007**	**1,571,392,750,715**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**1,890,569,051,265**	**1,571,292,277,973**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1,566,489,645,946	1,328,338,083,274
312	1.1	Vay ngắn hạn		1,566,489,645,946	1,328,338,083,274
313	1.1	Nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
314	2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	2.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ		-	-
316	3.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	69,899,445,831	74,000,000,000
317	3.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
318	4.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	2,635,213,823	1,766,086,943
319	4.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
320	5.	Phải trả người bán ngắn hạn	17	1,166,217,562	1,503,365,728
321	6.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	663,431,488	2,310,367,520
322	7.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5,627,850,092	8,631,590,976
323	8.	Phải trả người lao động		883,978,211	3,756,589,343
324	9.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		425,599,121	720,800,762
325	10.	Chi phí phải trả ngắn hạn		21,894,497,170	12,641,744,734
328	11.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100,000,000	-
329	12.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	220,319,052,717	137,460,179,389
330	12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		464,119,304	163,469,304
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		**100,472,742**	**100,472,742**
346	0.	Trái phiếu phát hành dài hạn	15	-	-
352	1.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19	90,000,000	90,000,000
355	2.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**708,322,353,148**	**682,752,642,339**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**		**708,322,353,148**	**682,752,642,339**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2	Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150
414	2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575
415	3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575
417	4.	Lợi nhuận chưa phân phối		74,292,335,848	48,722,625,039
417.1	4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		76,249,809,443	52,456,186,948
417.2	4.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,957,473,595)	(3,733,561,909)
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2,598,991,877,155**	**2,254,145,393,054**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
005	1.	Ngoại tệ các loại	21	-	60,900.51
006	2.	Cổ phiếu đang lưu hành		59,841,300	59,841,300
008	3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		876,102	911,067
009	4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		10	8
012	5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		8,885,592	13,720,116
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2,444,972,413	2,323,719,674
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng*		*2,019,224,228*	*1,976,706,607*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*212,781,744*	*156,921,147*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*191,050,852*	*183,544,979*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*10,673*	*28,521*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*21,904,916*	*6,518,420*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		694,768	1,809,402
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*691,148*	*809,402*
022.2	*b.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*3,620*	*1,000,000*
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		*3,043,786*	6,727,468

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
026	4.	Tiền gửi của khách hàng	20	175,424,977,681	329,575,787,103
027	4.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK		170,979,623,393	298,031,528,583
029	4.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4,445,354,288	31,544,258,520
029.1	*a.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*3,946,759,560*	*31,116,090,704*
029.2	*b.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*498,594,728*	*428,167,816*
030	4.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
031	5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	21	175,424,977,681	329,575,787,103
031.1	*5.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*175,047,903,558*	*294,371,790,898*
031.2	*5.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*377,074,123*	*35,203,996,205*
032	18.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
033	5.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
035	6.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	-

Đỗ Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Hồng**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Hà Nội, Ngày tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
				VND	VND		
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		10,699,035,617	14,685,955,256	80,373,238,907	83,094,360,450
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	*8,448,089,206*	*12,150,160,180*	*72,382,851,363*	*72,286,958,927*
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b)	*1,792,634,361*	*2,126,144,460*	*7,349,442,651*	*9,962,304,857*
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c)	*458,312,050*	*409,650,616*	*640,944,893*	*845,096,666*
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c)	8,630,987,802	9,208,065,732	*35,658,953,829*	*40,761,408,837*
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c)	35,132,655,157	31,316,095,304	*141,539,568,415*	*107,803,615,783*
04	0.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	-	*500,000,000*	-
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		13,475,765,683	11,166,941,513	*49,540,404,339*	*43,628,106,624*
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,993,823,619	1,776,043,870	*7,895,402,154*	*7,412,693,934*
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4,149,272,727	1,958,981,818	*10,730,352,364*	*9,482,289,090*
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	29.d)	5,410,438,223	2,453,461,678	16,097,478,750	7,436,097,984
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**79,491,978,828**	**72,565,545,171**	**342,335,398,758**	**299,618,572,702**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
				VND	VND		
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		6,970,089,221	11,806,066,447	62,986,150,542	43,604,048,296
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	3,962,160,808	9,266,112,731	*57,248,632,379*	*34,955,817,539*
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b)	2,957,379,092	2,532,403,410	*5,573,354,337*	*7,888,292,604*
21.3		c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		50,549,321	7,550,306	*164,163,826*	*759,938,153*
22	0.1	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-	-	-
23	2.2	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	5,439,629,312	*152,445,032*	*5,439,629,312*
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		1,167,304,514	708,562,092	2,799,311,680	17,126,228,641
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		23,202,529,807	34,422,797,926	*86,354,745,341*	*98,497,206,238*
28	0.4	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
29	0.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	-	-
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,836,840,470	2,010,260,850	*7,686,922,758*	*8,096,889,003*
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		2,218,618,141	2,135,955,545	*6,144,048,982*	*9,566,975,916*
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác		-	(512,924,963)	1,063,014,248	(458,534,565)
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**35,395,382,153**	**56,010,347,209**	**167,186,638,583**	**181,872,442,841**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
				VND	VND		
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**30**				
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		135,535,726	13,675,646	240,755,297	59,694,396
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		327,303,277	384,092,206	1,954,586,534	1,928,369,930
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**462,839,003**	**397,767,852**	**2,195,341,831**	**1,988,064,326**
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**31**				
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		63,781,518	19,272,991	139,105,365	40,605,232
52	4.2	Chi phí lãi vay		24,465,982,982	6,865,470,166	*92,482,580,545*	*43,633,078,309*
60		**Cộng chi phí tài chính**		**24,529,764,500**	**6,884,743,157**	**92,621,685,910**	**43,673,683,541**
62	**VI.**	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**32**	**14,273,916,213**	**15,465,354,580**	***50,144,328,576***	***45,474,513,977***
70	**VII.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**5,755,754,965**	**(5,397,131,923)**	**34,578,087,520**	**30,585,996,669**
	VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**					
71	8.1	Thu nhập khác		1,560,000,000	27,247,273	*1,560,007,629*	*273,137,500*
72	8.2	Chi phí khác		-	(40)	*2,135,230,946*	*84,910,040*
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**1,560,000,000**	**27,247,313**	**(575,223,317)**	**188,227,460**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
				VND	VND		
90	**IX.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**7,315,754,965**	**(5,369,884,610)**	**34,002,864,203**	**30,774,224,129**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		8,480,499,696	(4,963,625,660)	32,226,775,889	28,700,211,876
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,164,744,731)	(406,258,950)	1,776,088,314	2,074,012,253
100	**X.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	33	**2,807,620,923**	**(1,039,855,271)**	**7,433,153,394**	**6,317,888,592**
100.1	10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2,807,620,923	(1,039,855,271)	*7,433,153,394*	*6,317,888,592*
100.2	0.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
200	**XI.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**4,508,134,042**	**(4,330,029,339)**	**26,569,710,809**	**24,456,335,537**
500	**XIII.**	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		-	-	-	-
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	**75**	**(72)**	**444**	**409**

Đỗ Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Hồng**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Hà Nội, Ngày tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ VND	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		***34,002,864,203***	***30,774,224,129***
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***		***92,853,607,203***	***53,890,481,128***
03	- Khấu hao tài sản cố định		6,894,957,430	7,197,493,019
04	- Các khoản dự phòng		(4,847,554,968)	4,981,094,747
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		139,105,365	7,184,983
06	- Chi phí lãi vay		92,621,685,910	43,633,078,309
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,954,586,534)	(1,928,369,930)
10	***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ***		***5,573,354,337***	***7,888,292,604***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		5,573,354,337	7,888,292,604
18	***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ***		***(7,349,442,651)***	***(9,962,304,857)***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(7,349,442,651)	(9,962,304,857)
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(228,582,570,956)***	***339,744,314,959***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(67,744,363,104)	82,419,173,343
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		22,980,821,918	(6,041,512,103)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(140,247,055,923)	(126,555,516,819)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		14,994,259,800	(431,290)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1,560,772,994	(66,292,346,074)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		5,293,117,605	(983,577,731)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1,972,709,152)	(2,906,265,808)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(8,388,419,904)	659,329,164
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(839,468,537)	(2,134,747,211)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		666,109,590	(1,890,571,906)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(6,945,548,092)	2,884,943,867
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10,568,489,194)	-
44	- Lãi vay đã trả		(83,895,937,699)	(45,801,242,735)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(337,148,166)	(344,599,198)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(295,201,641)	(458,391,538)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		1,198,851,383	(3,477,106,431)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(2,872,611,132)	(1,182,211,530)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		83,728,000,208	573,185,495,959
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		315,541,195,250	344,903,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(350,438,747,160)	(61,681,010,000)
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(103,502,187,864)***	***422,335,007,963***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ VND	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(9,513,304,519)	(810,000,000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,954,586,534	1,928,369,930
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(7,558,717,985)***	***1,118,369,930***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		60,294,479,539,756	4,908,584,174,113
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(60,060,428,531,253)	(5,259,644,174,113)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***234,051,008,503***	***(351,060,000,000)***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong Quý IV/2024**		**122,990,102,654**	**72,393,377,893**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu Quý IV/2024**		**353,654,864,680**	**281,268,671,770**
101.1	- Tiền		353,654,864,680	281,268,671,770
101.2	- Các khoản tương đương tiền			-
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(139,105,365)	(7,184,983)
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý I**	**4**	**476,644,967,334**	**353,654,864,680**
103.1	- Tiền		326,644,967,334	353,654,864,680
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		150,000,000,000	-

Đỗ Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Hồng**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
		Hà Nội, Ngày tháng 01 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ VND	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		66,996,038,416,112	14,366,019,003,537
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(50,758,338,586,088)	(13,439,231,694,889)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		22,083,292,764,790	-
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(38,475,143,404,236)	(975,332,739,232)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng			(7,412,693,934)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán			3,504,118,385,103
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán			(3,504,118,385,103)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong Quý IV/2024***		**(154,150,809,422)**	**(55,958,124,518)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**329,575,787,103**	**385,533,911,621**
31	- Tiền gửi ngân hàng đầu năm		329,575,787,103	385,533,911,621
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		298,031,528,583	377,949,819,419
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31,544,258,520	7,584,092,202
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**20**	**175,424,977,681**	**329,575,787,103**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		175,424,977,681	329,575,787,103
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		170,979,623,393	294,371,790,898
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4,445,354,288	35,203,996,205

Đỗ Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Hồng**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Hà Nội, Ngày tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý IV/2024	
				Quý IV/2023		Quý IV/2024			
		01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2023	31/12/2024
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150	-	-	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150	-	-	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575	-	-	-	-	4,732,088,575	4,732,088,575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575	-	-	-	-	4,721,738,575	4,721,738,575
4. Lợi nhuận chưa phân phối		25,016,289,502	48,722,625,039	24,456,335,537	750,000,000	26,569,710,809	1,000,000,000	48,722,625,039	74,292,335,848
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30,823,863,664	52,456,186,948	22,382,323,284	750,000,000	24,793,622,495	1,000,000,000	52,456,186,948	76,249,809,443
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5,807,574,162)	(3,733,561,909)	2,074,012,253	-	1,776,088,314	-	(3,733,561,909)	(1,957,473,595)
TỔNG CỘNG		**659,046,306,802**	**682,752,642,339**	**24,456,335,537**	**750,000,000**	**26,569,710,809**	**1,000,000,000**	**682,752,642,339**	**708,322,353,148**

Đỗ Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Hồng**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Hà Nội, Ngày tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 598,413,000,000 đồng; tương đương 0 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 151 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 153 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng G và Tầng 1 tòa nhà PVComBank Đà Nẵng, lô A2.1, đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.
Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 06	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong Quý IV/2024 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý IV/2024. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối Quý IV/2024 trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối Quý IV/2024 trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý IV/2024 và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Quý IV/2024 được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý IV/2024 và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ IV/2024

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV/2024	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV/2024
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**12,001,377**	**1,203,299,234,200**
- Cổ phiếu	1,377	47,234,200
- Trái phiếu	12,000,000	1,203,252,000,000
Của nhà đầu tư	**281,763,982**	**6,727,537,498,350**
- Cổ phiếu	259,880,231	4,885,936,307,540
- Trái phiếu	18,230,000	1,839,943,730,000
- Chứng khoán khác	3,653,751	1,657,460,810
	293,765,359	**7,930,836,732,550**

4 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,879,862	2,551,454
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	204,976,830,118	186,341,503,113
Các khoản tương đương tiền	150,000,000,000	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	121,665,257,354	167,310,810,113
	476,644,967,334	**353,654,864,680**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu upcom	16,240,722,295	14,283,248,700	17,218,631,039	13,485,069,130
Trái phiếu chưa niêm yết	66,171,722,689	66,171,722,689	100,654,623,255	100,654,623,255
Chứng chỉ tiền gửi	101,429,084,100	101,429,084,100	-	-
	183,841,529,084	**181,884,055,489**	**117,873,254,294**	**114,139,692,385**

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	126,699,984,323	77,170,977,526	141,694,244,123	77,165,237,326
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	1,841,197,924	4,900,000,000	1,993,642,956
	131,599,984,323	**79,012,175,450**	**146,594,244,123**	**79,158,880,282**

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm (1)	611,019,178,082	484,000,000,000
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	-	150,000,000,000
	611,019,178,082	**634,000,000,000**

d) Các khoản cho vay

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	794,620,146,265	804,564,166,646
Hoạt động ứng trước tiền bán	223,412,885,984	73,221,809,680
	1,018,033,032,249	**877,785,976,326**

- ***Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc***

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	-	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	8,602,101,966	8,602,101,966
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	10,942,806,879	10,790,361,847
	62,587,808,873	**67,435,363,841**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9,283,600,824	17,763,014,878
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn (*)	64,731,573,080	66,292,346,074
Phải thu lãi hoạt động Margin	6,620,118,508	3,433,822,059
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7,790,563,815	7,464,790,695
- *Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán*	*376,699,994*	*206,026,874*
- *Phải thu hoạt động tư vấn*	*6,371,349,931*	*6,491,049,931*
- *Phải thu các dịch vụ khác*	*1,042,513,890*	*767,713,890*
Phải thu khác	20,276,192,915	10,501,108,542
- *Phải thu khác*	*20,276,192,915*	*10,501,108,542*
	115,831,771,353	**112,584,804,459**

(*) Khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện ký kết thỏa thuận chuyển giao quyền, lợi ích các lô trái phiếu này với đối tác được đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bằng hợp đồng nhận, quản lý tài sản đảm bảo, hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai và thỏa thuận quản lý tài khoản.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước
		Số đầu Quý IV/2024	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối Quý IV/2024	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	**7,129,722,211**	**7,129,722,211**	-	-	**7,129,722,211**	**7,129,722,211**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**9,080,644,198**	**8,668,875,042**	-	-	**8,668,875,042**	**8,668,875,042**
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,047,949,931	5,992,949,931	-	-	5,992,949,931	5,992,949,931
-						
- Phải thu các dịch vụ khác	517,713,890	517,713,890	-	-	517,713,890	517,713,890
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2,514,980,377	2,158,211,221	-	-	2,158,211,221	2,158,211,221
	16,210,366,409	**15,798,597,253**	-	-	**15,798,597,253**	**15,798,597,253**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	1,074,228,359	73,697,622
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	655,884,488	682,360,343
Chi phí bảo trì phần mềm	897,536,839	1,456,437,083
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	89,553,775	40,194,996
	2,717,203,461	**2,252,690,044**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí truyền thông phát triển dịch vụ	6,930,000,000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	439,657,553	717,297,697
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	281,858,887	972,909,052
Chi phí trả trước cước leased line Internet	11,458,336	231,956,877
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,555,905,421	815,681,896
	9,218,880,197	**2,737,845,522**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng đặt mua trái phiếu (*)	95,021,500,000	60,487,930,000
	95,021,500,000	**60,487,930,000**

b) Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1,940,511,160	1,975,879,250
	1,940,511,160	**1,975,879,250**

(*) Khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	3,398,642,200	24,232,216,821	27,630,859,021
Mua trong năm	-	8,598,246,000	8,598,246,000
Tại ngày 31/12/2024	**3,398,642,200**	**32,830,462,821**	**36,229,105,021**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	2,186,652,892	21,930,280,121	24,116,933,013
Khấu hao đến Quý IV/2024	424,420,008	2,798,012,246	3,222,432,254
Tại ngày 31/12/2024	**2,611,072,900**	**24,728,292,367**	**27,339,365,267**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	1,211,989,308	2,301,936,700	3,513,926,008
Tại ngày 31/12/2024	**787,569,300**	**8,102,170,454**	**8,889,739,754**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	32,209,140,035	1,040,000,000	33,249,140,035
Mua trong năm	915,058,519	-	915,058,519
Tại ngày 31/12/2024	**33,124,198,554**	**1,040,000,000**	**34,164,198,554**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	27,022,846,629	1,040,000,000	28,062,846,629
Khấu hao trong Quý IV/2024	3,672,525,176	-	3,672,525,176
Tại ngày 31/12/2024	**30,695,371,805**	**1,040,000,000**	**31,735,371,805**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	5,186,293,406	-	5,186,293,406
Tại ngày 31/12/2024	**2,428,826,749**	**-**	**2,428,826,749**

13 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế	19,879,730,000	20,709,197,495
Số dư cuối Quý IV/2024	**19,999,730,000**	**20,829,197,495**

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2024	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	620,920,000,000	6,306,600,000,000	6,126,820,000,000	800,700,000,000
Vay đối tượng khác	707,418,083,274	53,967,829,682,925	53,909,458,120,253	765,789,645,946
Tổng	**1,328,338,083,274**	**60,274,429,682,925**	**60,036,278,120,253**	**1,566,489,645,946**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	**31/12/2024**	**31/12/2023**
	VND	**VND**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	245,000,000,000	196,100,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	405,700,000,000	424,820,000,000
Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương	50,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100,000,000,000	
Vay các tổ chức cá nhân	765,789,645,946	707,418,083,274
	1,566,489,645,946	**1,328,338,083,274**

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	90,568,515	615,365,629
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	342,833,039	478,822,527
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	2,201,812,269	671,898,787
	2,635,213,823	**1,766,086,943**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	767,435,967
Phải trả các đối tượng khác	1,166,217,562	735,929,761
	1,166,217,562	**1,503,365,728**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước mua bán cổ phiếu tự doanh	8,867,520	1,568,867,520
Người mua trả tiền trước hoạt động tư vấn	654,563,968	741,500,000
	663,431,488	**2,310,367,520**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	131,730,496	274,365,464
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,153,855,404	6,232,307,853
Thuế Thu nhập cá nhân	2,342,264,192	2,085,219,029
Các loại thuế khác	-	39,698,630
	5,627,850,092	**8,631,590,976**

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	12,757,548,619	14,007,469,375
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	203,078,500,000	120,425,000,000
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,455,355,195	2,000,061,111
	220,319,052,717	**137,460,179,389**

(*) Khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng thông qua việc Công ty thực hiện tìm kiếm, giới thiệu mã chứng khoán cho khách hàng có nhu cầu đầu tư; hoặc kinh doanh với mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật.

20 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**170,979,623,393**	**298,031,528,583**
1. Nhà đầu tư trong nước	170,979,623,393	298,031,528,583
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**4,445,354,288**	**31,544,258,520**
1. Nhà đầu tư trong nước	3,946,759,560	31,116,090,704
2. Nhà đầu tư nước ngoài	498,594,728	428,167,816
	175,424,977,681	**329,575,787,103**

21 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Nhà đầu tư trong nước	174,926,382,953	294,371,790,898
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	498,594,728	35,203,996,205
	175,424,977,681	**329,575,787,103**

22 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý năm trước	
		VND	VND	Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
- *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng*	-	-	-	-	-	-	*539,472,023*
- *Cổ phiếu/ Trái phiếu niêm yết khác*	*19,375,245*	*2,120,811,865,010*	*2,119,959,210,814*	*1,121,554,196*	*276,100,000*	*18,016,460,000*	-
- *Trái phiếu chưa Niêm yết*	*1,879,829*	*749,249,870,490*	*411,117,041,855*	*16,889,185,726*	*783,805,059*	*32,731,972,533*	*13,186,920,858*
- *Chứng Chỉ tiền gửi và cổ phiếu chưa niêm yết khác*	*425*	*1,993,372,111,441*	*1,995,188,727,320*	*54,372,111,441*	*56,188,727,320*	*21,538,526,394*	*21,229,424,658*
		4,863,433,846,941	**4,526,264,979,989**	**72,382,851,363**	**57,248,632,379**	**72,286,958,927**	**34,955,817,539**

b) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**183,841,529,084**	**117,873,254,294**	**181,884,055,489**	**114,139,692,385**	**752,715,000**	**255,252,501**	**(2,710,188,595)**	**(3,988,814,410)**	**181,884,055,489**	**114,139,692,385**
Chứng khoán niêm yết/Upcom	16,240,722,295	17,218,631,039	115,712,332,800	13,485,069,130	752,715,000	255,252,501	(2,710,188,595)	(3,988,814,410)	115,712,332,800	13,485,069,130
PAI	*5,018,100,000*	*5,018,100,000*	*5,770,815,000*	*4,867,557,000*	*752,715,000*	-	-	*(150,543,000)*	*5,770,815,000*	*4,867,557,000*
PAN	*9,750,116,561*	*9,750,116,561*	*7,599,620,000*	*6,463,676,800*	-	-	*(2,150,496,561)*	*(3,286,439,761)*	*7,599,620,000*	*6,463,676,800*
VPB	*1,975,867*	*1,975,867*	*1,593,600*	*1,593,600*	-	-	*(382,267)*	*(382,267)*	*1,593,600*	*1,593,600*
Các chứng khoán khác	*1,470,529,867*	*2,448,438,611*	*911,220,100*	*2,152,241,730*	-	*255,252,501*	*(559,309,767)*	*(551,449,382)*	*911,220,100*	*2,152,241,730*
Chứng chỉ tiền gửi	*101,429,084,100*	-	*101,429,084,100*	-	-	-	-	-	*101,429,084,100*	-
Trái phiếu chưa niêm yết	66,171,722,689	100,654,623,255	66,171,722,689	100,654,623,255	-	-	-	-	66,171,722,689	100,654,623,255
- *Trái phiếu CTCP FECON*	*49,966,698,630*	*50,256,164,384*	*49,966,698,630*	*50,256,164,384*	-	-	-	-	*49,966,698,630*	*50,256,164,384*
- *Trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát*	*16,205,024,059*	*50,398,458,871*	*16,205,024,059*	*50,398,458,871*	-	-	-	-	*16,205,024,059*	*50,398,458,871*
AFS	**131,599,984,323**	**146,594,244,123**	**79,012,175,450**	**79,158,880,282**	-	-	**(62,587,808,873)**	**(67,435,363,841)**	**69,012,175,450**	**79,158,880,282**
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	126,699,984,323	141,694,244,123	77,170,977,526	77,165,237,326	-	-	(59,529,006,797)	(64,529,006,797)	67,170,977,526	77,165,237,326
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (1)*		*5,000,000,000*	-	-	-	-	-	*(5,000,000,000)*	-	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (1)*	*25,392,900,028*	*25,392,900,028*	-	-	-	-	*(25,392,900,028)*	*(25,392,900,028)*	-	-
- *Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi (1)*	*7,650,000,000*	*7,650,000,000*	-	-	-	-	*(7,650,000,000)*	*(7,650,000,000)*	-	-
- *Công ty cổ phần xi măng Thanh Sơn (1)*		*10,000,000,000*	-	-	-	-	*(10,000,000,000)*	*(10,000,000,000)*	*(10,000,000,000)*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (1)*	*18,750,000,000*	*18,750,000,000*	*10,147,898,034*	*10,147,898,034*	-	-	*(8,602,101,966)*	*(8,602,101,966)*	*10,147,898,034*	*10,147,898,034*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí (1)*	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*	-	-	-	-	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*
- *Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn (1)*	*13,981,000,000*	*13,981,000,000*	*13,981,000,000*	*13,981,000,000*	-	-	-	-	*13,981,000,000*	*13,981,000,000*
- *Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (1)*	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*	-	-	-	-	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam (PVCI) (1)*	*16,068,000,000*	*16,068,000,000*	*8,183,995,197*	*8,183,995,197*	-	-	*(7,884,004,803)*	*(7,884,004,803)*	*8,183,995,197*	*8,183,995,197*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết khác*	*22,834,295*	*17,094,095*	*22,834,295*	*17,094,095*	-	-	-	-	*22,834,295*	*17,094,095*
Ủy thác đầu tư vào PVCI (*)	4,900,000,000	4,900,000,000	1,841,197,924	1,993,642,956	-	-	(3,058,802,076)	(2,906,357,044)	1,841,197,924	1,993,642,956
	315,441,513,407	**264,467,498,417**	**260,896,230,939**	**193,298,572,667**	**752,715,000**	**255,252,501**	**(65,297,997,468)**	**(71,424,178,251)**	**250,896,230,939**	**193,298,572,667**

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	458,312,050	409,650,616
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	8,630,987,802	9,208,065,732
Từ các khoản cho vay	35,132,655,157	31,316,095,304
	44,221,955,009	**40,933,811,652**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4,778,206,266	6,095,475,347
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	790,689,075	757,534,125
Chi phí vật tư văn phòng	71,975,048	148,088,761
Chi phí công cụ, dụng cụ	47,810,726	113,401,946
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	690,812,433	539,103,187
Chi phí thuế, phí và lệ phí	30,286,012	47,116,897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,754,195,725	4,555,169,073
Chi phí khác	2,109,940,928	3,209,465,244
	14,273,916,213	**15,465,354,580**

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận tính thuế	12,527,253,239	(6,977,816,379)
Các khoản điều chỉnh tăng	176,529,063	62,046,180
- *Chi phí không hợp lệ*	*176,529,063*	*62,046,180*
Các khoản điều chỉnh giảm	1,334,322,311	1,716,493,844
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(458,312,050)*	*(409,650,616)*
- *Điều chỉnh giảm phần lợi nhuận chưa thực hiện*	*1,792,634,361*	*2,126,144,460*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	
- *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo thông tư 114/2021/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính 2022*	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14,038,104,613	(5,199,276,355)
- chuyển quyền thuê đất); chuyển nhượng quyền thực hiện dự án, chuyển		
- Thu nhập tính thuế còn lại	14,038,104,613	(5,199,276,355)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	2,807,620,923	(1,039,855,271)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2,807,620,923**	**(1,039,855,271)**

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4,508,134,042	(4,330,029,339)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,508,134,042	(4,330,029,339)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý IV/2024	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**75**	**(72)**

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong Quý IV/2024, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ đầu năm đến Quý IV/2024	Từ đầu năm đến Quý IV/2023
		VND	VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	4,450,711,985	4,368,795,824
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	8,567,579,452	2,590,640,840

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc:

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	4,636,006,182	6,981,241,402
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	204,848,868	243,048,868

Đỗ Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Hồng**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
		Hà Nội, Ngày tháng 01 năm 2025